

PHỤ LỤC II

MẪU THÔNG BÁO KẾT QUẢ LỰA CHỌN TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN
(kèm theo Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh Vĩnh Long, ngày 31 tháng 10 năm 2025

THÔNG BÁO

KẾT QUẢ LỰA CHỌN TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

I. KẾT QUẢ LỰA CHỌN

1. Tài sản đấu giá và giá khởi điểm:

1. Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa số: 251 tờ bản đồ số: 38, diện tích: 46,6 m², loại đất ở tại đô thị theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 606788 cấp ngày 16/10/2015. Theo trích đo hiện trạng sử dụng đất được ghi nhận tại mảnh trích đo số 30-2025 ngày 30/6/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long thì thửa đất số: 251, tờ bản đồ số: 38, diện tích: 46,6 m², loại đất ở đô thị. Tài sản có giá thẩm định tại thời điểm tháng 10/2025 là: 549.786.800 đồng (Năm trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm tám mươi sáu ngàn tám trăm đồng).

2. Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa số: 252, tờ bản đồ số: 38, diện tích: 42,8 m², loại đất ở tại đô thị theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 606789 cấp ngày 16/10/2015. Theo trích đo hiện trạng sử dụng đất được ghi nhận tại mảnh trích đo số 30-2025 ngày 30/6/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long thì thửa đất số: 252, tờ bản đồ số: 38, diện tích: 42,7 m², loại đất ở đô thị. Tài sản có giá thẩm định tại thời điểm tháng 10/2025 là: 503.774.600 đồng (Năm trăm lẻ ba triệu bảy trăm bảy mươi bốn ngàn sáu trăm đồng).

3. Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa số: 253, tờ bản đồ số: 38, diện tích: 39,0 m² loại đất ở tại đô thị theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 606790 cấp ngày 16/10/2015. Theo trích đo hiện trạng sử dụng đất được ghi nhận tại mảnh trích đo số 30-2025 ngày 30/6/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long thì thửa đất số: 253, tờ bản đồ số: 38, diện tích: 38,9 m², loại đất ở đô thị. Tài sản có giá thẩm định tại thời điểm tháng 10/2025 là: 458.942.200 đồng (Bốn trăm năm mươi tám triệu chín trăm bốn mươi hai ngàn hai trăm đồng).

4. Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa số: 254, tờ bản đồ số: 38, diện tích: 35,1 m², loại đất ở tại đô thị theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 606787 cấp ngày 16/10/2015. Theo trích đo hiện trạng sử dụng đất được ghi nhận tại mảnh trích đo số 30-2025 ngày 30/6/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long thì thửa đất số: 254, tờ bản đồ số: 38, diện tích: 35,0 m², loại đất ở đô thị. Tài sản có giá thẩm định tại thời điểm tháng 10/2025 là: 412.930.000 đồng (Bốn trăm mười hai triệu chín trăm ba mươi ngàn đồng).

5. Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa số: 255, tờ bản đồ số: 38, diện tích: 31,3 m², loại đất ở tại đô thị theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 606786 cấp ngày 16/10/2015. Theo trích đo hiện trạng sử dụng đất được ghi nhận tại mảnh trích đo số 30-2025 ngày 30/6/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long thì thửa đất số: 255, tờ bản đồ số: 38, diện tích: 31,2 m², loại đất ở đô thị. Tài sản có giá thẩm định tại thời điểm tháng 10/2025 là: 368.097.600 đồng (Ba trăm sáu mươi tám triệu không trăm chín mươi bảy ngàn sáu trăm đồng).

6. Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa số: 256, tờ bản đồ số: 38, diện tích: 24,9 m², loại đất ở tại đô thị theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 606785 cấp ngày 16/10/2015. Theo trích đo hiện trạng sử dụng đất được ghi nhận tại mảnh trích đo số 30-2025 ngày 30/6/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long thì thửa đất số: 256, tờ bản đồ số: 38, diện tích: 24,8 m², loại đất ở đô thị. Tài sản có giá thẩm định tại thời điểm tháng 10/2025 là: 292.590.400 đồng (Hai trăm chín mươi hai triệu năm trăm chín mươi ngàn bốn trăm đồng).

7. Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa số: 257, tờ bản đồ số: 38, diện tích: 21,7 m², loại đất ở tại đô thị theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 606784 cấp ngày 16/10/2015. Theo trích đo hiện trạng sử dụng đất được ghi nhận tại mảnh trích đo số 30-2025 ngày 30/6/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long thì thửa đất số: 257, tờ bản đồ số: 38, diện tích: 21,7 m², loại đất ở đô thị. Tài sản có giá thẩm định tại thời điểm tháng 10/2025 là: 256.016.600 đồng (Hai trăm năm mươi sáu triệu không trăm mười sáu ngàn sáu trăm đồng).

8. Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa số: 258, tờ bản đồ số: 38, diện tích: 18,6 m², loại đất ở tại đô thị theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 606783 cấp ngày 16/10/2015. Theo trích đo hiện trạng sử dụng đất được ghi nhận tại mảnh trích đo số 30-2025 ngày 30/6/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long thì thửa đất số: 258, tờ bản đồ số: 38, diện tích: 18,6 m², loại đất ở đô thị. Tài sản có giá thẩm định tại thời điểm tháng 10/2025 là: 219.442.800 đồng (Hai trăm mười chín triệu bốn trăm bốn mươi hai ngàn tám trăm đồng).

9. Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa số: 259, tờ bản đồ số: 38, diện tích: 15,5 m², loại đất ở tại đô thị theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 606797 cấp ngày 16/10/2015. Theo trích đo hiện trạng sử dụng đất được ghi nhận tại mảnh trích đo số 30-2025 ngày 30/6/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long thì thửa đất số: 259, tờ bản đồ số: 38, diện tích: 15,5 m², loại đất ở đô thị. Tài sản có giá thẩm định tại thời điểm tháng 10/2025 là: 182.869.000 đồng (Một trăm tám mươi hai triệu tám trăm sáu mươi chín ngàn đồng).

10. Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa số: 260, tờ bản đồ số: 38, diện tích: 12,4 m², loại đất ở tại đô thị theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 606796 cấp ngày 16/10/2015. Theo trích đo hiện trạng sử dụng đất được ghi nhận tại mảnh trích đo số 30-2025 ngày 30/6/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long thì thửa đất số: 260, tờ bản đồ số: 38, diện tích: 12,4 m², loại đất ở đô thị. Tài sản có giá thẩm định tại thời điểm tháng 10/2025 là: 146.295.200 đồng (Một trăm bốn mươi sáu triệu hai trăm chín mươi lăm ngàn hai trăm đồng).

11. Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa số: 261, tờ bản đồ số: 38, diện tích: 9,3 m², loại đất ở tại đô thị theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 606795 cấp ngày 16/10/2015. Theo trích đo hiện trạng sử dụng đất được ghi nhận tại mảnh trích đo số 30-2025 ngày 30/6/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long thì thửa đất số: 261, tờ bản đồ số: 38, diện tích: 9,3 m², loại đất ở đô thị. Tài sản có giá thẩm định tại thời điểm tháng 10/2025 là: 109.721.400 đồng (Một trăm lẻ chín triệu bảy trăm hai mươi một ngàn bốn trăm đồng).

12. Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa số: 262, tờ bản đồ số: 38, diện tích: 45,6 m², loại đất ở tại đô thị theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 606794 cấp ngày 16/10/2015. Theo trích đo hiện trạng sử dụng đất được ghi nhận tại mảnh trích đo số 29-2025 ngày 30/6/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long thì thửa đất số: 262, tờ bản đồ số: 38, diện tích: 45,4 m², loại đất ở đô thị. Tài sản có giá thẩm định tại thời điểm tháng 10/2025 là: 401.790.000 đồng (Bốn trăm lẻ một triệu bảy trăm chín mươi ngàn đồng).

13. Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa số: 263, tờ bản đồ số: 38, diện tích: 17,1 m², loại đất ở tại đô thị theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 606793 cấp ngày 16/10/2015. Theo trích đo hiện trạng sử dụng đất được ghi nhận tại mảnh trích đo số 29-2025 ngày 30/6/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long thì thửa đất số: 263, tờ bản đồ số: 38, diện tích: 17,1 m², loại đất ở đô thị. Tài sản có giá thẩm định tại thời điểm tháng 10/2025 là: 151.335.000 đồng (Một trăm năm mươi một triệu ba trăm ba mươi lăm ngàn đồng).

Tài sản có giá khởi điểm đưa tài sản ra bán đấu giá là:

1. Tài sản 1: 549.786.800 đồng (Năm trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm tám mươi sáu ngàn tám trăm đồng).

2. Tài sản 2: 503.774.600 đồng (Năm trăm lẻ ba triệu bảy trăm bảy mươi bốn ngàn sáu trăm đồng).

3. Tài sản 3: 458.942.200 đồng (Bốn trăm năm mươi tám triệu chín trăm bốn mươi hai ngàn hai trăm đồng).

4. Tài sản 4: 412.930.000 đồng (Bốn trăm mười hai triệu chín trăm ba mươi ngàn đồng).

5. Tài sản 5: 368.097.600 đồng (Ba trăm sáu mươi tám triệu không trăm chín mươi bảy ngàn sáu trăm đồng).

6. Tài sản 6: 292.590.400 đồng (Hai trăm chín mươi hai triệu năm trăm chín mươi ngàn bốn trăm đồng).

7. Tài sản 7: 256.016.600 đồng (Hai trăm năm mươi sáu triệu không trăm mười sáu ngàn sáu trăm đồng).

8. Tài sản 8: 219.442.800 đồng (Hai trăm mười chín triệu bốn trăm bốn mươi hai ngàn tám trăm đồng).

9. Tài sản 9: 182.869.000 đồng (Một trăm tám mươi hai triệu tám trăm sáu mươi chín ngàn đồng).



10. Tài sản 10: 146.295.200 đồng (Một trăm bốn mươi sáu triệu hai trăm chín mươi lăm ngàn hai trăm đồng).

11. Tài sản 11: 109.721.400 đồng (Một trăm lẻ chín triệu bảy trăm hai mươi một ngàn bốn trăm đồng).

12. Tài sản 12: 401.790.000 đồng (Bốn trăm lẻ một triệu bảy trăm chín mươi ngàn đồng).

13. Tài sản 13: 151.335.000 đồng (Một trăm năm mươi một triệu ba trăm ba mươi lăm ngàn đồng).

2. Tên, địa chỉ tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được lựa chọn: Công ty đấu giá hợp danh Đông Nam, địa chỉ: 56 Hiền Vương, Phường Phú Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh có chi nhánh tại Vĩnh Long, địa chỉ: số A11 đường Phan Văn Đáng, Phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long. Tổng số điểm: 98 điểm

4. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản không được đánh giá, chấm điểm kèm theo lý do (nếu có): không.

5. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bị từ chối xem xét, đánh giá hồ sơ kèm theo lý do từ chối (nếu có): không.

II. KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM (bao gồm cả tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được lựa chọn)

TT	NỘI DUNG	Tên tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: công ty đấu giá hợp danh Đông Nam
I	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
1.	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2.	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
II	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	19
1.	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	10
1.1	Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc	5
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện	5
2.	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	5

2.1	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	2
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	3
3.	Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp	2
4.	Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến	1
5.	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1
III	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả	16
1.	Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4
1.1	Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả	2
1.2	Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả	2
2.	Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)	4
3.	Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá	4
3.1	Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật	2
3.2	Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá	2
4.	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, dìm giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá	4
IV	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	55
1.	Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành)	15
1.1	Dưới 20 cuộc đấu giá	0
1.2	Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá	0
1.3	Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá	0



1.4	Từ 70 cuộc đấu giá trở lên	15
2.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề	7
2.1	Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)	0
2.2	Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành	0
2.3	Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành	0
2.4	Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên	7
3.	Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề	7
3.1	Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)	0
3.2	Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc	0
3.3	Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc	0
3.4	Từ 50 cuộc trở lên	7
4.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên	3
4.1	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất	3
4.2	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề	0
4.3	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo	0
5.	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động	5
5.1	Có thời gian hoạt động dưới 5 năm	0
5.2	Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm	5
5.3	Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm	0
5.4	Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên	0
6.	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	4
6.1	01 đấu giá viên	0
6.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	0

6.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	4
7.	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp đấu giá tư nhân	4
7.1	Dưới 05 năm	0
7.2	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	0
7.3	Từ 10 năm trở lên	4
8.	Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề	5
8.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	0
8.2	Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	0
8.3	Có từ 04 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	5
9.	Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, trừ thuế giá trị gia tăng	5
9.1	Dưới 50 triệu đồng	0
9.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	0
9.3	Từ 100 triệu đồng trở lên	5
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định	8
1.	Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá	3
2.	Đã từng ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với người có tài sản đấu giá và đã tổ chức cuộc đấu giá thành theo hợp đồng đó	3
3.	Tiêu chí khác	2
	Tổng	98



CHẤP HÀNH VIÊN

Phan Thị Kim Nhi

